

Số : 498/CSPH-TCKT

Bình Dương, ngày 02 tháng 04 năm 2014

V/v giải trình số liệu
chênh lệch sau kiểm toán

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT TPHCM**

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TPHCM

Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Mã chứng khoán : PHR

Địa chỉ trụ sở chính : ấp 2A, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0650 3 657 111 Fax : 0650 3 657 110

Người thực hiện công bố thông tin: Dương Văn Khen

Địa chỉ: ấp 2A, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0650.3657.111

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ Bất thường Theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công ty công bố về số liệu thay đổi sau kiểm toán, cụ thể như sau:

1. Bảng cân đối kế toán:

S TT	Chỉ tiêu	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Ghi Chú
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.313.607.015.364	1.321.960.468.564	8.353.453.200	
I.	Tiền và các khoản trương đương tiền	484.616.518.696	485.620.706.090	1.004.187.394	
1.	Tiền	16.748.128.298	16.752.315.692	4.187.394	(1)
2.	Các khoản trương đương tiền	467.868.390.398	468.868.390.398	1.000.000.000	(2)
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	218.131.620.081	232.657.545.281	14.525.925.200	
1.	Đầu tư ngắn hạn	223.376.466.580	242.333.153.630	18.956.687.050	(2)
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(5.244.846.499)	(9.675.608.349)	(4.430.761.850)	(2)
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	237.822.793.706	234.752.995.001	(3.069.798.705)	
1.	Phải thu của khách hàng	66.364.530.566	62.795.503.566	(3.569.027.000)	(3)

S TT	Chỉ tiêu	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Ghi Chú
2.	Trả trước cho người bán	76.289.487.936	76.292.487.936	3.000.000	(3)
5.	Các khoản phải thu khác	97.874.801.987	98.371.030.282	496.228.295	(4)
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.706.026.783)	(2.706.026.783)		
IV.	Hàng tồn kho	326.418.225.585	322.311.364.896	(4.106.860.689)	
1.	Hàng tồn kho	326.418.225.585	322.311.364.896	(4.106.860.689)	(5)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	46.617.857.296	46.617.857.296		
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	69.973.584	69.973.584		
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	27.205.377.065	27.205.377.065		
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16.225.720.800	16.225.720.800		
5.	Tài sản ngắn hạn khác	3.116.785.847	3.116.785.847		
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	2.102.281.226.260	2.081.230.327.809	(21.050.898.451)	
II.	Tài sản cố định	1.620.998.784.370	1.620.091.992.611	(906.791.759)	
1.	Tài sản cố định hữu hình	552.475.107.508	552.616.729.081	141.621.573	
-	Nguyên giá	1.198.205.480.411	1.198.205.480.411		
-	Giá trị hao mòn lũy kế	(645.730.372.903)	(645.588.751.330)	141.621.573	(6)
3.	Tài sản cố định vô hình	76.853.196	76.853.196		
-	Nguyên giá	172.225.201	172.225.201		
-	Giá trị hao mòn lũy kế	(95.372.005)	(95.372.005)		
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.068.446.823.666	1.067.398.410.334	(1.048.413.332)	(6),(7)
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	470.264.719.341	447.958.371.352	(22.306.347.989)	
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	185.311.649.676	179.322.955.338	(5.988.694.338)	(8)
3.	Đầu tư dài hạn khác	291.740.797.630	271.784.110.580	(19.956.687.050)	(2)
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(6.787.727.965)	(3.148.694.566)	3.639.033.399	(2)
V.	Tài sản dài hạn khác	11.017.722.549	13.179.963.846	2.162.241.297	
1.	Chi phí trả trước dài hạn	5.947.625.200	7.120.552.277	1.172.927.077	(7)

S TT	Chỉ tiêu	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Ghi Chú
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.134.281.799	4.166.089.531	1.031.807.732	(5)
3.	Tài sản dài hạn khác	1.935.815.550	1.893.322.038	(42.493.512)	(7)
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	3.415.888.241.624	3.403.190.796.373	(12.697.445.251)	
A.	NỢ PHẢI TRẢ	1.216.321.757.511	1.220.753.939.142	4.432.181.631	
I.	Nợ ngắn hạn	976.881.916.432	981.314.098.063	4.432.181.631	
1.	Vay và nợ ngắn hạn	543.812.345.942	543.812.345.942		
2.	Phải trả người bán	17.279.330.436	13.713.303.436	(3.566.027.000)	(3)
3.	Người mua trả tiền trước	12.328.435.309	12.328.435.309		
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	71.174.879.629	67.896.139.104	(3.278.740.525)	(9)
5.	Phải trả người lao động	74.687.805.496	87.188.916.786	12.501.111.290	(9)
6.	Chi phí phải trả	58.550.698	58.550.698		
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	118.656.646.534	118.512.139.802	(144.506.732)	(4)
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	138.883.922.388	137.804.266.986	(1.079.655.402)	(9)
II.	Nợ dài hạn	239.439.841.079	239.439.841.079		
3.	Phải trả dài hạn khác	855.400.220	855.400.220		
4.	Vay và nợ dài hạn	197.373.298.905	197.373.298.905		
8.	Doanh thu chưa thực hiện	41.211.141.954	41.211.141.954		
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.172.098.604.713	2.154.996.755.826	(17.101.848.887)	
I.	Vốn chủ sở hữu	2.172.098.604.713	2.154.996.755.826	(17.101.848.887)	
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	813.000.000.000	813.000.000.000		
4.	Cổ phiếu quỹ	(96.654.117.177)	(96.654.117.177)		
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	100.365.594.380	100.140.807.026	(224.787.354)	(10)
7.	Quỹ đầu tư phát triển	379.888.670.830	378.986.900.562	(901.770.268)	(9)
8.	Quỹ dự phòng tài chính	137.831.475.286	137.380.590.152	(450.885.134)	(9)
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	837.666.981.394	822.142.575.263	(15.524.406.131)	(5),(8),(9)
C.	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	27.467.879.400	27.440.101.405	(27.777.995)	(5)
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	3.415.888.241.624	3.403.190.796.373	(12.697.445.251)	

503
CƠ
CỔ
C
PH
GI

2. Báo cáo kết quả kinh doanh:

S TT	Chỉ tiêu	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Ghi Chú
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.921.946.197.326	1.907.579.761.726	(14.366.435.600)	(11)
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	11.827.085.887	11.827.085.887	-	
3.	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.910.119.111.439	1.895.752.675.839	(14.366.435.600)	
4.	Giá vốn hàng bán	1.404.526.308.696	1.398.333.158.696	(6.193.150.000)	(5), (11)
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	505.592.802.743	497.419.517.143	(8.173.285.600)	
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	51.616.845.304	45.104.032.454	(6.512.812.850)	(12)
7.	Chi phí tài chính	16.996.618.977	10.366.202.746	(6.630.416.231)	(12)
	Trong đó: Chi phí lãi vay	19.321.850.960	11.894.012.281	(7.427.838.679)	(12)
8.	Chi phí bán hàng	34.281.046.312	34.281.046.312	-	
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	74.159.363.132	86.603.521.071	12.444.157.939	(9)
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	431.772.619.626	411.272.779.468	(20.499.840.158)	
11.	Thu nhập khác	101.351.875.480	101.325.891.988	(25.983.492)	
12.	Chi phí khác	36.632.477.393	32.564.232.350	(4.068.245.043)	(5)
13.	Lợi nhuận khác	64.719.398.087	68.761.659.638	4.042.261.551	
14.	Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	9.137.546.829	9.291.930.048	154.383.219	(13)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	505.629.564.542	489.326.369.154	(16.303.195.388)	
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	120.696.624.959	117.423.967.129	(3.272.657.830)	(5),(9)
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.345.747.920)	(3.377.555.652)	(1.031.807.732)	(5)
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	387.278.687.503	375.279.957.678	(11.998.729.825)	
18.1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	3.668.688.981	3.640.910.987	(27.777.994)	(5)

S TT	Chỉ tiêu	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Ghi Chú
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	383.609.998.522	371.639.046.691	(11.970.951.831)	
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.887	4.735	(153)	

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: (14)

S TT	Chỉ tiêu	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Ghi Chú
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1.905.340.833.838	2.039.936.903.986	134.596.070.148	
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(1.041.035.140.273)	(1.038.328.231.052)	2.706.909.221	
3.	Tiền chi trả cho người lao động	(526.793.595.341)	(545.602.744.635)	(18.809.149.294)	
4.	Tiền chi trả lãi vay	(19.061.508.081)	(11.389.720.765)	7.671.787.316	
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(146.538.548.150)	(146.271.308.352)	267.239.798	
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	804.156.399.988	830.996.592.007	26.840.192.019	
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.008.332.723.841)	(1.026.478.641.290)	(18.145.917.449)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(32.264.281.860)	102.862.849.900	135.127.131.760	
II.	LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				-
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(264.400.244.800)	(274.216.128.023)	(9.815.883.223)	
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	233.528.341.842	95.925.698.308	(137.602.643.534)	
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(551.919.153.548)	(476.720.110.339)	75.199.043.209	

S TT	Chỉ tiêu	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Ghi Chú
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	465.914.774.898	369.469.824.258	(96.444.950.640)	
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.049.625.360	4.049.625.360	
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	31.351.727.397	41.401.570.487	10.049.843.090	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(85.524.554.211)	(240.089.519.949)	(154.564.965.738)	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				-	
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.210.892.309.155	1.237.366.309.155	26.474.000.000	
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	(738.802.182.070)	(739.751.404.308)	(949.222.238)	
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(315.962.966.250)	(315.962.966.250)	-	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	156.127.160.835	181.651.938.597	25.524.777.762	
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	38.338.324.764	44.425.268.548	6.086.943.784	
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	446.219.161.066	446.219.161.066	-	
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	59.032.866	(5.023.723.524)	(5.082.756.390)	
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	484.616.518.696	485.620.706.090	1.004.187.394	(1),(2)

Ghi chú:

(1) do đánh giá lại số dư ngoại tệ tại công ty con.

(2) do: (a) điều chỉnh tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng 1 tỷ đồng sang tương đương tiền tại công ty con. (b) điều chỉnh khoản đầu tư cổ phiếu của công ty từ dài hạn sang ngắn hạn cho phù hợp 19,95 tỷ đồng, kèm theo là điều chỉnh khoản dự phòng 4,43 tỷ đồng.

(3) do điều chỉnh cân trừ công nợ giữa công ty mẹ và công ty con về mua bán cây cao su thanh lý và pallet.

(4) do điều chỉnh khoản phải thu khác về tiền BHXH nộp hộ CBCNV tại công ty con.

(5) do điều chỉnh giao dịch giữa công ty mẹ và công ty con về mua bán cây cao su thanh lý làm giảm lượng hàng tồn kho mua của công ty mẹ tại công ty con (4,11 tỷ đồng), đồng thời tăng giá vốn hàng bán. Dẫn đến thay đổi về lợi nhuận chưa thực hiện trong giao dịch nội bộ giữa công ty mẹ và công ty con, từ đó ảnh hưởng đến thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (1,03 tỷ đồng) và lợi ích của cổ đông thiểu số.

(6) do bút toán điều chỉnh sau kiểm toán giảm khấu hao và giảm khoản chi phí xây dựng cơ bản tại công ty con.

(7) do bút toán điều chỉnh sau kiểm toán khoản chi phí phát sinh tại công ty mẹ cho dự án trồng cao su của công ty con sang chi phí chờ phân bổ dài hạn.

(8) do bút toán điều chỉnh giảm khoản lợi nhuận năm trước đã nhận trong năm 2013 của công ty liên kết khi hợp nhất.

(9) do điều chỉnh tăng chi phí tiền lương quản lý gián tiếp của công ty mẹ sau khi quyết toán với Tập đoàn (12,44 tỷ đồng), từ đó làm giảm chỉ tiêu lợi nhuận (9,33 tỷ đồng), tăng thuế thu nhập doanh nghiệp (3,11 tỷ đồng) và giảm các khoản trích lập quỹ.

(10) do kiểm toán điều chỉnh bút toán chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính ở nước ngoài.

(11) do kiểm toán điều chỉnh bút toán hạch toán nhằm làm tăng doanh thu và tăng giá vốn.

(12) do kiểm toán điều chỉnh loại trừ chi phí lãi vay và thu nhập lãi phải thu nội bộ đối với hợp đồng cho vay lại giữa công ty mẹ và công ty con.

(13) do điều chỉnh tăng lợi nhuận từ báo cáo tài chính công ty liên kết sau kiểm toán.

(14) Giải trình chênh lệch các chỉ tiêu trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất: Đơn vị Kiểm toán phân loại lại các chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty để phản ánh chi tiết hơn các dòng tiền phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính. Việc phân loại này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền thuần trong kỳ, số dư tiền và tương đương tiền đầu kỳ, số dư tiền và tương đương tiền cuối kỳ trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 02/4/2014 tại đường dẫn www.phr.vn/thông tin cổ đông.

Công ty cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. /s/

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website công ty;
- Lưu: VT, TCKT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Phi Hùng